

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **416/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 13/4/2021

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Định**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

2. Bà **Lê Thị Kim Anh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Ngân** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Hiền** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 722/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 giữa:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Kim H**, sinh năm: 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: D13/52 ấp 4, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Sơn Văn T**, sinh năm: 1980 (Vắng mặt không lý do).

Địa chỉ: D13/52 ấp 4, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay – nguyên đơn bà **Trần Thị Kim H** trình bày: Bà và ông **Sơn Văn T** chung sống

với nhau từ năm 2006, có tổ chức đám cưới, do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2008. Sau khi kết hôn, bà và ông T chung sống với nhau tại địa chỉ B35 ấp T, xã H, huyện C, tỉnh G đến năm 2019 thì vợ chồng chuyển về sinh sống tại địa chỉ D13/52 ấp 4, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu bà và ông T chung sống bình thường, không có gì xảy ra. Đến năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T cờ bạc gây nợ nần, bà H đã khuyên can nhiều lần nhưng ông T vẫn không sửa đổi, ông T không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Bà đã cố gắng bỏ qua để hàn gắn tình cảm gia đình vì các con nhưng ông T vẫn không thay đổi. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Sơn Văn T

Về con chung: Bà và ông Sơn Văn T có 02 con chung tên Sơn Trần Tấn L (nam), sinh ngày: 24/9/2010 và Sơn Trần Trâm A (nữ), sinh ngày: 28/12/2011. Tại đơn khởi kiện ngày 23/6/2020 và bản tự khai ngày 21/7/2020, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ L và trẻ A, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi trẻ mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Tuy nhiên, nay bà thay đổi yêu cầu về con chung như sau: bà đồng ý giao trẻ L và trẻ A cho ông Sơn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các trẻ, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi trẻ L và trẻ A, mỗi trẻ mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 07/9/2020 - bị đơn ông Sơn Văn T trình bày: Ông và bà Trần Thị Kim H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15/11/2008. Ông và bà H chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài, bà H không còn tình cảm với ông. Ông và bà H đã sống ly thân khoảng 01 tháng nay nhưng vẫn còn sống chung nhà. Nay ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H do ông còn thương bà H và muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau chăm sóc con.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Sơn Trần Tấn L (nam), sinh ngày: 24/9/2010 và Sơn Trần Trâm A (nữ), sinh ngày: 28/12/2011. Hiện nay hai con đang sống chung với vợ chồng ông. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của

bà H thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ A và trẻ L, yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi trẻ mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi các trẻ lần lượt trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Kim H đối với ông Sơn Văn T; Về con chung: giao trẻ Sơn Trần Tấn L (nam), sinh ngày: 24/9/2010 và Sơn Trần Trâm A (nữ), sinh ngày: 28/12/2011 cho ông Sơn Văn T được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ghi nhận việc bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi trẻ L và trẻ A mỗi trẻ mỗi tháng 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng); Tài sản chung: không có; Nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Kim H nộp đơn xin ly hôn đối với ông Sơn Văn T. Ông Sơn Văn T hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông Sơn Văn T đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà Trần Thị Kim H với ông Sơn Văn T, ông T có đến Tòa trình bày ý kiến nhưng không tham dự phiên hòa giải, phiên tòa mà không có lý do chính đáng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Sơn Văn T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 208, quyền số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/11/2008 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Kim H và ông Sơn Văn T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Trước Tòa hôm nay, bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà H thì giữa bà và ông T có mâu thuẫn từ năm 2018 cho đến nay do ông T không quan tâm đến cuộc sống gia đình, ông T ham chơi cờ bạc gây ra nợ nần dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không có hạnh phúc, bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Còn ông T thì cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng ông có xảy ra mâu thuẫn do bà H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài, bà H không còn tình cảm với ông nhưng ông vẫn không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H do ông còn thương bà H và muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau chăm sóc con. Như vậy, theo lời trình bày của bà H và được sự thừa nhận của ông T thì đời sống chung của vợ chồng bà H, ông T là có xảy ra mâu thuẫn do luôn bất đồng quan điểm sống, bà H và ông T cũng đã sống ly thân, điều này cho thấy ông bà chung sống không có hạnh phúc, mỗi người sống mỗi nơi, vợ chồng hoàn toàn không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình và cũng không thể nào nói chuyện thẳng thắn với nhau để tìm ra giải pháp hiệu quả cho việc duy trì quan hệ hôn nhân tốt đẹp, vì sự khác biệt về suy nghĩ và quan điểm sống. Mặt khác, ông T yêu cầu đoàn tụ với lý do còn thương vợ con, ông muốn con ông có cha có mẹ và việc học hành của con ông được tốt hơn nhưng ông T không đưa ra được biện pháp cụ thể nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa bà H và ông T đã không còn tình cảm, đều không có thiện chí để đoàn tụ, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, khả năng đoàn tụ hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà H và ông T hoàn toàn không có, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông T, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông T.

[5] Về con chung: Bà Trần Thị Kim H và ông Sơn Văn T có 02 con chung tên Sơn Trần Tấn L (nam), sinh ngày 24/9/2010 và Sơn Trần Trâm A (nữ), sinh ngày 28/12/2011. Sau khi ly hôn, bà H đồng ý giao 02 trẻ L và Anh

cho ông T tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai trẻ L và Anh mỗi trẻ mỗi tháng 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hai trẻ lần lượt đến tuổi trưởng thành. Theo biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ L và trẻ A nếu cha mẹ không còn sống chung thì hai trẻ L và Anh muốn sống với cha. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/9/2020, ông T trình bày nếu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H thì ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ L và trẻ A, ông yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi hai trẻ L và Anh mỗi trẻ mỗi tháng 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hai trẻ lần lượt đến tuổi trưởng thành. Xét thấy giữa bà H và ông T cùng có ý kiến là giao 02 trẻ L và Anh cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, hơn nữa hiện nay trẻ L và trẻ A đang sống với cha, để đảm bảo ổn định về cuộc sống và các điều kiện phát triển về tinh thần của trẻ, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, giao trẻ Sơn Trần Tấn L (nam), sinh ngày: 24/9/2010 và Sơn Trần Trâm A (nữ), sinh ngày: 28/12/2011 cho ông T tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai trẻ L và Anh mỗi trẻ mỗi tháng 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hai trẻ lần lượt đến tuổi trưởng thành phù hợp với mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi hai con của ông T nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung: Bà H và ông T đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà H và ông T đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Bà Trần Thị Kim H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Kim H đối với ông Sơn Văn T.

Bà Trần Thị Kim H được ly hôn với ông Sơn Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 208, quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/11/2008 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Kim H và ông Sơn Văn T có 02 con chung tên Sơn Trần Tấn L (nam), sinh ngày: 24/9/2010 và Sơn Trần Trâm A (nữ), sinh ngày: 28/12/2011. Ông Sơn Văn T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai trẻ Sơn Trần Tấn L (nam) và Sơn Trần Trâm A (nữ); bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ L và trẻ A mỗi trẻ mỗi tháng 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hai trẻ lần lượt đến tuổi trưởng thành.

Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 tây hàng tháng, thời gian bắt đầu thực hiện từ ngày 15/5/2021.

Trường hợp bà Trần Thị Kim H không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con theo án tuyên thì ông Sơn Văn T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thì bà H phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng nuôi con tương ứng với thời gian chậm cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Trần Thị Kim H có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo

quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Bà H và ông T đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

4. Về nợ chung: Bà H và ông T đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Kim H chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 0079677 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H còn phải nộp tiếp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Kim Định